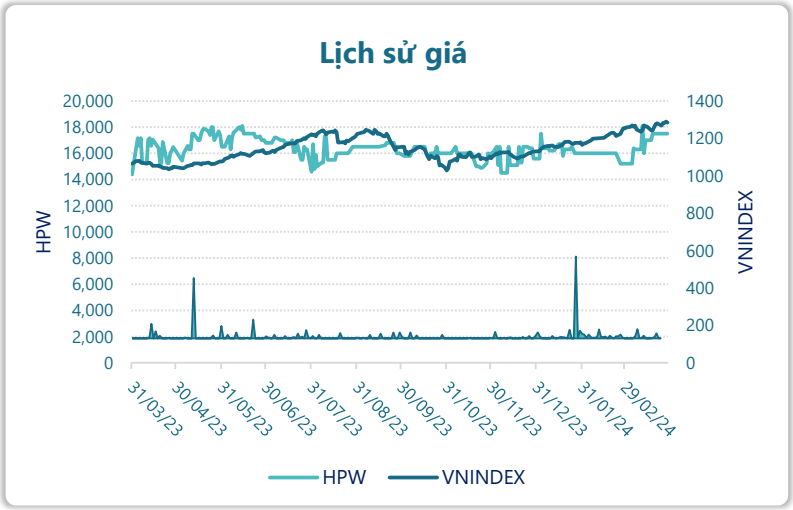
FireAnt

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,394
SL cổ phiếu LH	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,299
P/E	12.9
EPS	1,361

DT thuần

Q1/24

271

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.0| -7.2%

YoY: ▲ 14.0| 5.5%

LN sau thuế

Q1/24

18.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.4| -36.4%

YoY: ▲ 3.40| 23.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

16.7%

+/- YoY: ▲ 2.0%

DT thuần

2023

1,131

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0| 5.4%

LN sau thuế

2023

102

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.20| 3.3%

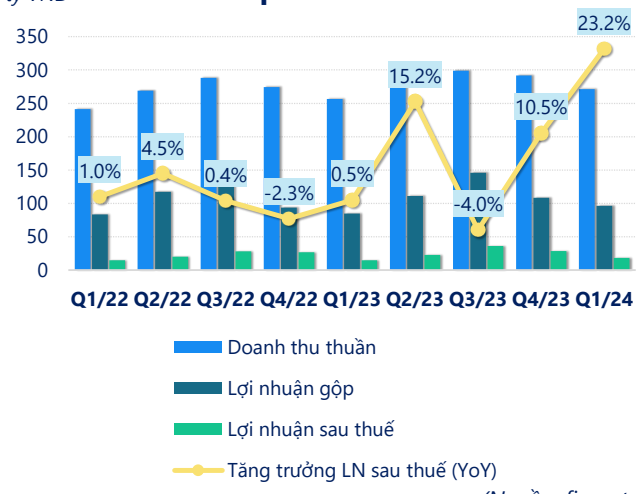
ROE

2023

8.8%

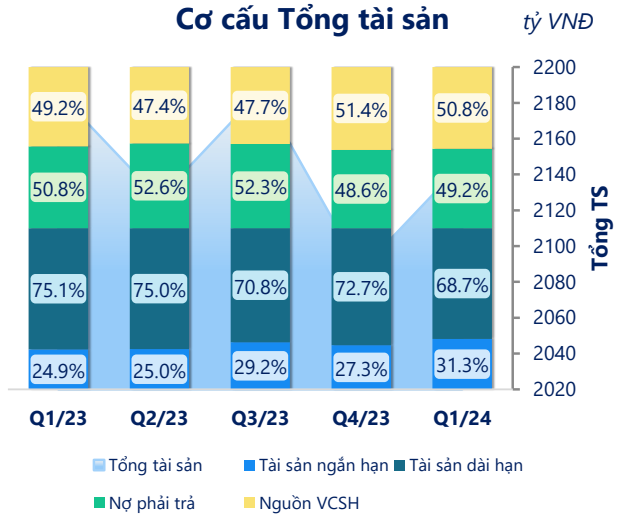
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



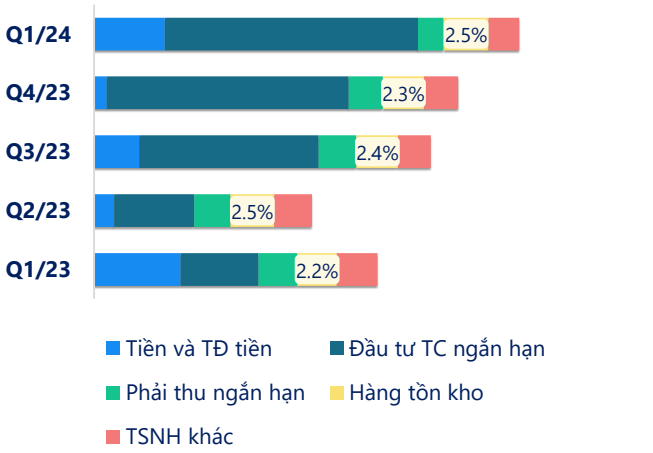
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



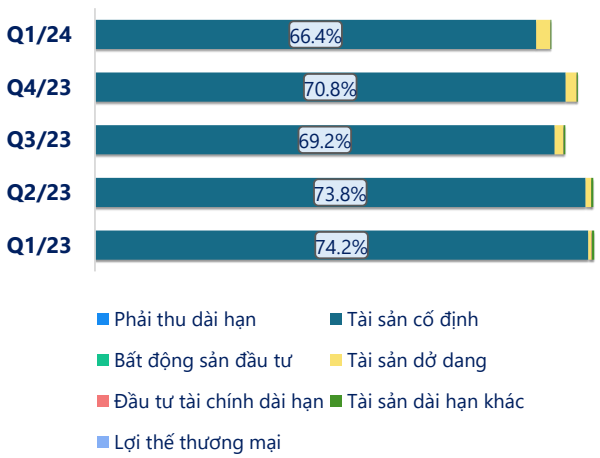
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



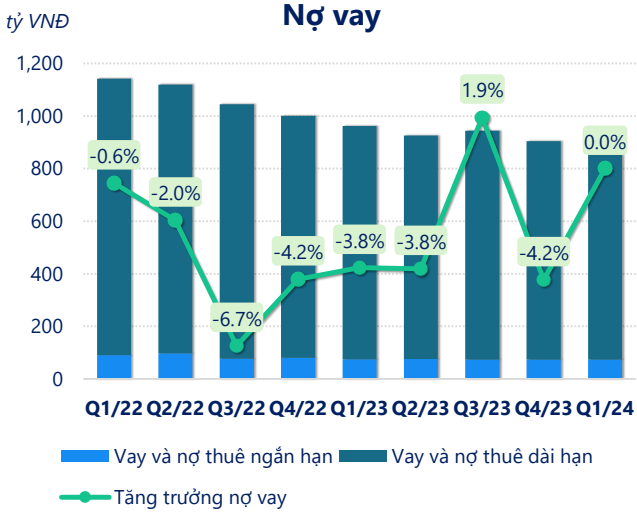
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



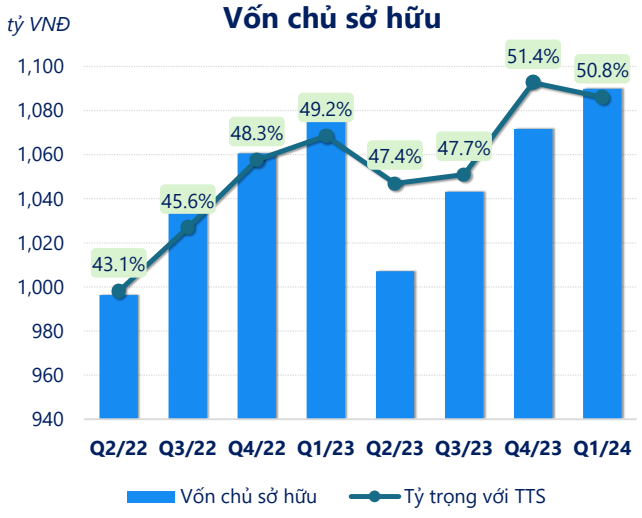
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



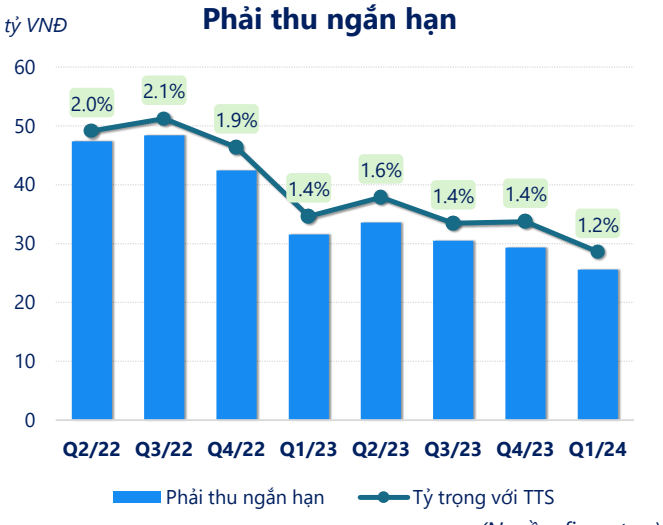
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



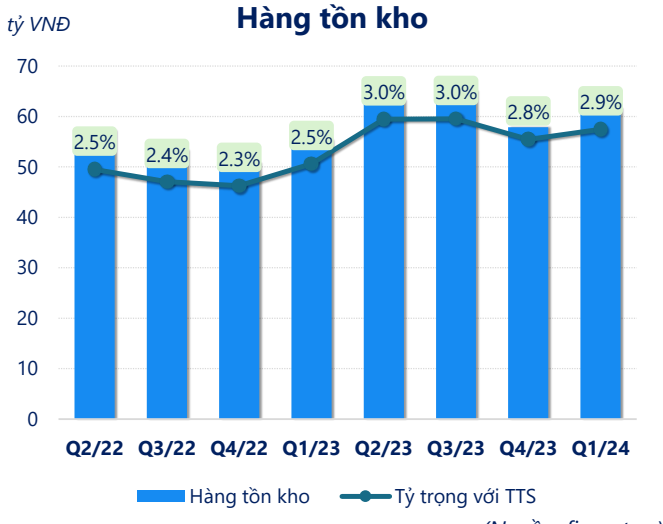
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



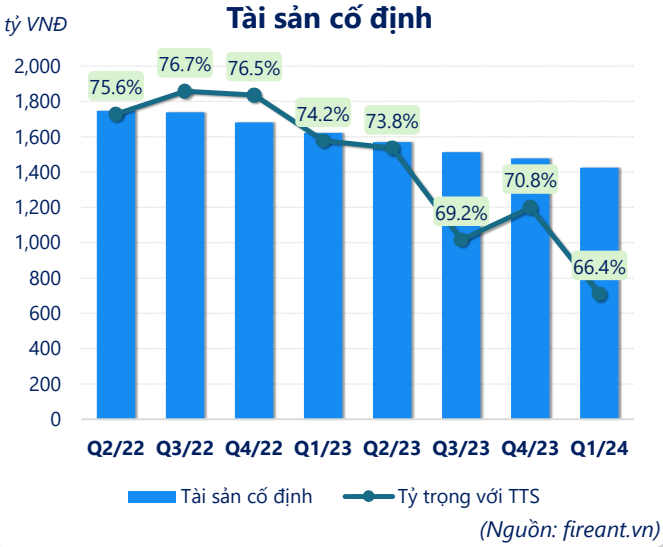
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



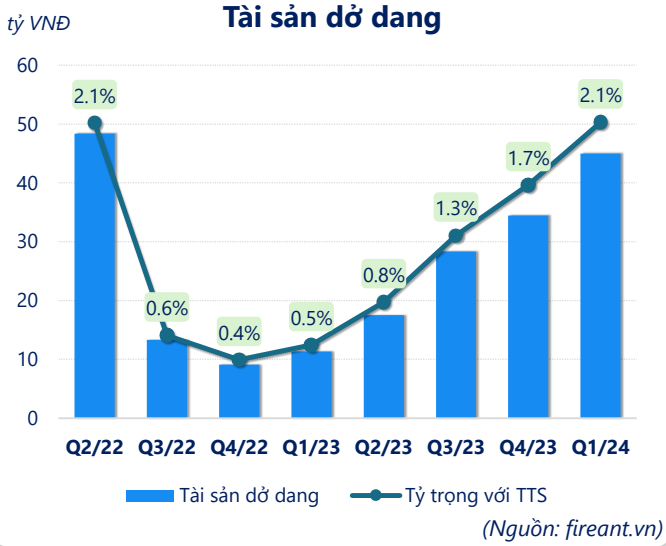
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



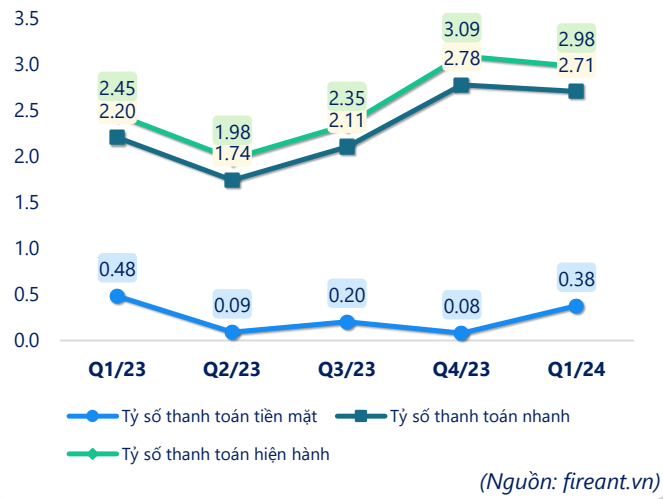
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



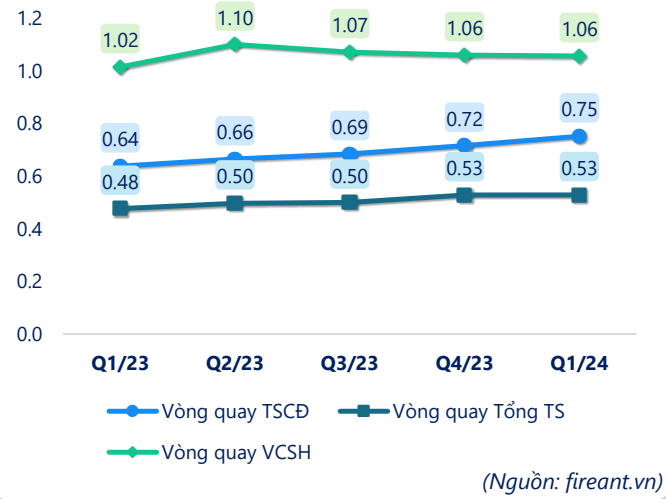
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**2,186**	**2,127**	**2,186**	**2,087**	**2,146**
Tài sản ngắn hạn	**544**	**532**	**639**	**570**	**672**
Tiền và tương đương tiền	107	24.0	55.7	14.8	85.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313	373	456	433	470
Phải thu ngắn hạn	31.6	33.5	30.5	29.3	25.6
Hàng tồn kho	55.3	63.2	65.1	57.9	61.7
Tài sản ngắn hạn khác	37.9	38.2	32.0	35.5	29.7
Tài sản dài hạn	**1,642**	**1,595**	**1,547**	**1,516**	**1,474**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,622	1,570	1,512	1,477	1,425
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.4	17.5	28.3	34.5	45.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70
Tài sản dài hạn khác	7.83	6.65	6.08	3.90	3.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,109**	**1,119**	**1,143**	**1,015**	**1,056**
Nợ ngắn hạn	**222**	**269**	**273**	**184**	**226**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	75.5	73.2	73.3	73.3
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	13.2	15.6	12.0	20.0
Nợ dài hạn	888	850	871	831	831
Vay và nợ thuê dài hạn	888	850	871	831	831
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,076**	**1,007**	**1,043**	**1,072**	**1,090**
Vốn chủ sở hữu	**1,076**	**1,007**	**1,043**	**1,072**	**1,090**
Vốn điều lệ	742	742	742	742	742
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)